

08 - Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình						
Khoản mục	Nhà cửa	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
Số dư đầu năm	12.292.008.481	54.590.044.977	23.004.093.077	66.672.727		89.952.819.262
- Mua trong năm						
- Đầu tư XD CB hoàn thành						
- Tăng khác						
- Chuyển sang bất động sản đầu tư						
- Thanh lý, nhượng bán		206.366.000	548.025.000			754.391.000
- Giảm khác						
Số dư cuối năm	12.292.008.481	54.383.678.977	22.456.068.077	66.672.727		89.198.428.262
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	4.221.774.481	47.746.528.977	20.326.083.077	45.302.727		72.339.689.262
- Khấu hao trong năm	756.228.000	2.397.509.000	1.187.991.000	13.338.000		4.355.066.000
- Chuyển sang bất động sản đầu tư						
- Thanh lý, nhượng bán		206.366.000	548.025.000			754.391.000
- Giảm khác						
Số dư cuối năm	4.978.002.481	49.937.671.977	20.966.049.077	58.640.727		75.940.364.262
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình						
- Tại ngày đầu năm	8.070.234.000	6.843.516.000	2.678.010.000	21.370.000		17.613.130.000
- Tại ngày cuối năm	7.314.006.000	4.446.007.000	1.490.019.000	8.032.000		13.258.064.000
- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay:						
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:						
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý:						
- Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai:						
- Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình:						
09 - Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính:						
Khoản mục	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ thuê tài chính khác	Tổng cộng	Ghi chú
Nguyên giá TSCĐ thuê tài chính						
Số dư đầu năm						
- Thuê tài chính trong năm						
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính						
- Tăng khác						

- Trả lại TSCĐ thuê tài chính						
- Giảm khác						
Số dư cuối năm						
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm						
- Khấu hao trong năm						
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính						
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính						
- Giảm khác						
Số dư cuối năm						
Giá trị còn lại của TSCĐ thuê tài chính						
- Tại ngày đầu năm						
- Tại ngày cuối năm						
- Tiền thuê phát sinh thêm được ghi nhận là chi phí trong năm						
- Căn cứ để xác định tiền thuê phát sinh thêm						
- Điều khoản gia hạn thuê hoặc quyền được mua tài sản.						
10 - Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:						
Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Bản quyền sáng chế	Nhãn hiệu hàng hoá	Phần mềm vi tính	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình						
Số dư đầu năm	2.075.718.899				431.194.502	2.506.913.401
- Mua trong năm						
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp						
- Tăng do hợp nhất kinh doanh						
- Tăng khác						
- Thanh lý, nhượng bán						
- Giảm khác						
Số dư cuối năm	2.075.718.899				431.194.502	2.506.913.401
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	350.010.306				73.588.095	423.598.401
- Khấu hao trong năm	77.352.000				59.004.000	136.356.000
- Tăng khác						
- Thanh lý, nhượng bán						
- Giảm khác						
Số dư cuối năm	427.362.306				132.592.095	559.954.401
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình						
- Tại ngày đầu năm	1.725.708.593				357.606.407	2.083.315.000
- Tại ngày cuối năm	1.648.356.593				298.602.407	1.946.959.000
* Thuyết minh số liệu và giải trình khác						

11 - Chi phí xây dựng cơ bản dở dang:	Năm nay		Năm trước	
Tổng số chi phí XD CB dở dang		4.612.461.934		4.612.461.934
Trong đó (những công trình lớn):				
+ Công trình: nhà máy thủy điện Bảo Nhai		4.612.461.934		4.612.461.934
+				

12 - Tăng giảm bất động sản đầu tư

Khoản mục	Số đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Số cuối năm
Nguyên giá bất động sản đầu tư				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị hao mòn lũy kế				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị còn lại BĐS đầu tư				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				

* Thuyết minh số liệu và giải trình khác:

+

+

Giá trị hao mòn lũy kế

13 - Đầu tư dài hạn khác	Cuối năm	Đầu năm
- Đầu tư cổ phiếu		
- Đầu tư trái phiếu		
- Đầu tư tín phiếu, kỳ phiếu		
- Cho vay dài hạn		
- Đầu tư dài hạn khác		
Cộng		
14 - Chi phí trả trước dài hạn	Cuối năm	Đầu năm
- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ	5.310.321.877	4.672.248.975
- Chi phí thành lập doanh nghiệp		
- Chi phí nghiên cứu có giá trị lớn		
- Chi phí cho giai đoạn triển khai không đủ tiêu chuẩn ghi nhận là TSCĐ vô hình		
Cộng	5.310.321.877	4.672.248.975
15 - Các khoản vay và nợ ngắn hạn	Cuối năm	Đầu năm
- Vay ngắn hạn		
- Nợ dài hạn đến hạn trả		
Cộng		
16 - Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	Cuối năm	Đầu năm
- Thuế giá trị gia tăng	15.745.238.728	
- Thuế tiêu thu đặc biệt		
- Thuế xuất, nhập khẩu		
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.127.859.401	1.573.034.704
- Thuế thu nhập cá nhân	13.201.063	13.979.094
- Thuế tài nguyên	78.984.160	
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất		
- Các loại thuế khác	104.716.900	
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác		
Cộng	18.070.000.252	1.587.013.798
17 - Chi phí phải trả	Cuối năm	Đầu năm
- Trích trước chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép		
- Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ		
- Chi phí trong thời gian ngừng kinh doanh		
Cộng		
18- Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	Cuối năm	Đầu năm
- Tài sản thừa chờ giải quyết		
- Kinh phí công đoàn	9.530.462	126.821.754
- Bảo hiểm xã hội		160.941.709
- Bảo hiểm y tế		16.469.242
- Phải trả về các công trình	2.207.721.077	2.375.967.914
- Nhân ký quỹ, ký cược ngắn hạn		1.616.584
- Doanh thu chưa thực hiện		
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	8.375.024.596	10.634.390.811
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi	4.729.804.018	1.645.359.938
Cộng	15.322.080.153	14.961.567.952
19- Phải trả dài hạn nội bộ	Cuối năm	Đầu năm
- Vay dài hạn nội bộ		
- Phải trả dài hạn nội bộ khác		
Cộng		
20- Các khoản vay và nợ dài hạn	Cuối năm	Đầu năm
a - Vay dài hạn	26.378.575.580	44.665.904.418
- Vay ngân hàng		
- Vay đối tượng khác		
- Trái phiếu phát hành		
b - Nợ dài hạn		
- Thuê tài chính		
- Nợ dài hạn khác		
Cộng	26.378.575.580	44.665.904.418

23
 TV
 AN
 11
 T. PH

c - Các khoản nợ thuế tài chính

Thời hạn	Năm nay			Năm trước		
	Tổng khoản thanh toán tiền thuế tài chính	Trả tiền lãi thuế	Trả nợ gốc	Tổng khoản thanh toán tiền thuế tài chính	Trả tiền lãi thuế	Trả nợ gốc
Từ 1 năm trở xuống						
Trên 1 năm đến 5 năm						
Trên 5 năm						

21 - Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả

a - Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	Cuối năm		Đầu năm		Ghi chú	
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ		4.055.456.359		4.555.830.934		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng						
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng						
- Khoản hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước						
b - Thuế thu nhập hoãn lại phải trả						
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế						
- Khoản hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả đã được ghi nhận từ các năm trước						
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		4.055.456.359		4.555.830.934		